

Bản án số: 60/2024/DS-ST
Ngày: 23-5-2024
V/v Tranh chấp hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bảo Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tấn Lộc

Bà Hồ Lệ Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phượng Kiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Trong ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 349/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023, về việc “Tranh chấp hội”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trương Văn S** (tên gọi khác: **S1**), sinh năm 1979, có mặt
Bị đơn:

- Bà **Trần Thị L**, vắng mặt

- Ông **Nguyễn Văn L1** (chồng bà **L**), vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1979 (vợ ông **S**), có yêu cầu vắng mặt

Cùng địa chỉ cư trú: **Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 13/11/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông **Trương Văn S** trình bày:

Bà **L**, ông **L1** làm chủ hội. Ông **S**, bà **N** có tham gia góp hội, cụ thể như sau:
Ngày 25/02/2020 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, gồm 24 chân, ông **S**, bà **N** tham gia 01 chân. Ông **S**, bà **N** đã đóng hội được 18 kỳ. Sau

đó, bà L tuyên bố vỡ hụi và không trả lại số tiền của 18 kỳ hụi là 18.000.000 đồng cho ông S, bà N.

Ngày 15/8/2020 âm lịch, loại hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai một lần, gồm 25 chân, ông S, bà N tham gia 01 chân. Ông S, bà N đã đóng hụi được 12 kỳ. Sau đó, bà L tuyên bố vỡ hụi và không trả lại số tiền của 12 kỳ hụi là 12.000.000 đồng cho ông S, bà N.

Tổng cộng, bà L, ông L1 còn nợ ông S, bà N 30.000.000 đồng tiền hụi. Sau đó, hai bên thoả thuận trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng và bà L, ông L1 có trả cho ông S, bà N được 3.000.000 đồng, còn lại 26.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán.

Nay, ông S, bà N yêu cầu bà L, ông L1 thanh toán cho vợ chồng ông bà số tiền hụi còn thiếu là 26.000.000 đồng.

* Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị L trình bày:

Về các dây hụi, chân hụi tham gia và số tiền còn nợ hụi giống như trình bày của ông S.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn nên bà xin ông S cho bà 01 năm bà mới có đủ khả năng thanh toán.

Ngoài ra, bà xác định số tiền nợ hụi này là của riêng bà, không liên quan đến ông L1. Vì bà là người làm chủ hụi, ông L1 không có gom hụi, không có tham gia vào giao dịch hụi. Nên bà không đồng ý để ông L1 cùng thanh toán nợ với bà.

Bà làm hụi khoảng mười mấy năm nay. Hiện tại bà và ông L1 chưa ly hôn nhưng sống ly thân từ tết Nguyên đán năm 2023. Bà thuê nhà ở Trí P, còn ông L1 ở ấp B, xã T. Ông L1 có biết việc bà làm chủ hụi và giao dịch hụi với ông S. Tiền bà nhận được từ việc làm chủ hụi thì đem về chi xài trong gia đình cùng với tiền nuôi 05 công vuông (hiện tại đã bán) là 02 nguồn thu nhập của gia đình. Khi vỡ hụi thì bà có đưa ông L1 1.000.000 đồng (đưa 02 lần, mỗi lần 500.000 đồng) để trả cho ông S.

* Tại biên bản tổng đạt ngày 08/4/2024, ông Nguyễn Văn L1 trình bày:

Vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông đang làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh nên phiên toà hôm nay ông xin phép vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trương Văn S khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị L, ông Nguyễn Văn L1 thanh toán tiền nợ hụi nên đây là tranh chấp hụi. Bà L, ông L1 có địa chỉ tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông S thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 3

Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông **L1**, bà **L** vắng mặt không có lý do, bà **N** có yêu cầu xin vắng mặt nên căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, thể hiện vào ngày 25/02/2020 âm lịch và ngày 15/8/2020 âm lịch, bà **L** có làm chủ hội, ông **S** và bà **N** có tham gia góp hội (có danh sách hội, tên ông **S** trong danh sách hội là **S1**). Việc này, ông **S**, bà **N** và bà **L** đều thừa nhận. Do đó, xác định các đương sự có tham gia góp hội với nhau là có thật và hợp pháp.

[4] Ông **S**, bà **N** xác định đối với dây hội mở ngày 25/02/2020 âm lịch, ông bà đã đóng hội được 18 lần loại hội 1.000.000 đồng, theo thỏa thuận góp hội thì khi hết hội sẽ được 18.000.000 đồng. Tương tự, đối với dây hội mở ngày 15/8/2020 âm lịch, ông **S**, bà **N** đã góp hội được 12 lần loại hội 1.000.000 đồng và khi hết hội sẽ được 12.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bà **L** tuyên bố vỡ hội nên chưa giao số tiền hội nêu trên cho ông **S**, bà **N**. Sau đó, bà **L** có thanh toán được 3.000.000 đồng và trừ tiền hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại 26.000.000 đồng chưa thanh toán. Vấn đề này, bà **L** cũng thừa nhận.

Việc bà **L** không giao trả tiền hội cho ông **S**, bà **N** là vi phạm thỏa thuận góp hội và ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp ông **S**, bà **N**. Hiện tại, các dây hội này đều đã kết thúc. Do đó, cần buộc bà **L** thanh toán cho **S**, ông **N** số tiền hội còn nợ là 26.000.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu của ông **S**, bà **N** về việc yêu cầu ông **L1** cùng thanh toán nợ với bà **L**. Xét thấy, bà **L** xác định bà làm hội khoảng mười mấy năm nay. Hiện tại bà và ông **L1** chưa ly hôn nhưng sống ly thân từ tết Nguyên đán năm 2023. Tức là sau thời điểm bà **L** tuyên bố vỡ hội. Bà **L** thừa nhận, ông **L1** có biết việc bà làm chủ hội và giao dịch hội với ông **S**. Tiền bà nhận được từ việc làm chủ hội thì đem về chi xài trong gia đình cùng với tiền nuôi 05 công vuông (hiện tại đã bán) là 02 nguồn thu nhập của gia đình. Khi bẻ hội thì bà có đưa ông **L1** 1.000.000 đồng (đưa 02 lần, mỗi lần 500.000 đồng) để trả cho ông **S**.

Mặc khác, ông **L1** biết việc ông **S** đang khởi kiện ông và bà **L** yêu cầu thanh toán nợ. Tại biên bản tổng đạt của Tòa án, ông **L1** không thể hiện ý kiến gì đối với vấn đề bị khởi kiện, chỉ xin vắng mặt.

Như vậy, mặc dù bà **L** cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà. Tuy nhiên, khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và ông **L1** có biết nhưng không có ý

kiến. Bà **L** cũng thừa nhận tiền lãi của việc làm chủ hội dùng để chi xài chung trong gia đình. Nên Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung của bà **L** và ông **L1**. Do đó, cần buộc ông **L1** cùng với bà **L** thanh toán cho ông **S**, bà **N** số tiền hội còn nợ là 26.000.000 đồng.

Ông **S**, bà **N** không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[6] Về lãi suất chậm thi hành án: Bà **L**, ông **L1** phải chịu theo quy định pháp luật.

[7] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí.

[8] Tại phiên tòa, ông **S** có mặt nên thời hạn kháng cáo tính kể từ ngày tuyên án. Ông **L1**, bà **N**, bà **L** vắng mặt, nên thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai bản án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, họ, họ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Trương Văn S** về việc yêu cầu bà **Trần Thị L** và ông **Nguyễn Văn L1** thanh toán tiền nợ hội. Buộc bà **Trần Thị L** và ông **Nguyễn Văn L1** có nghĩa vụ thanh toán cho ông **Trương Văn S** và bà **Nguyễn Thị N** số tiền hội còn nợ là 26.000.000 đồng (Hai mươi sáu triệu đồng).

2. Kể từ ngày ông **S**, bà **N** có đơn yêu cầu thi hành án. Trường hợp bà **L**, ông **L1** chậm thanh toán khoản tiền nói trên thì bà **L**, ông **L1** còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà **L**, ông **L1** phải chịu 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng). Ông **S** được nhận lại tiền nộp tạm ứng án phí 725.000 đồng (Bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015784 ngày 13/11/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình phát hành.

4. Ông **S** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **L1**, bà **N**, bà **L** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc được niêm yết công khai bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Bảo Trâm